

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15-7-2020

V/v yêu cầu không công nhận quan hệ vợ
chồng, tranh chấp về nuôi con và chia
tài sản chung và nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Văn Kiên

2. Bà Doãn Thị Lệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hải - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng Trinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 7 năm 2020 tại Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 441/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2018 về “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị O, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Hẻm 293/11 Phạm Văn Đ, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.
Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trịnh Văn C, sinh năm 1962.

Địa chỉ: 555/4 Phạm Văn Đ, tổ 2, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai.
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 20-6-2018, bản tự khai ngày 22-6-2018, các phiên hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị O trình bày:

Bà và ông Trịnh Văn C tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2000, có tổ chức đám cưới nhưng do không am hiểu pháp luật nên không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, ông C không tôn trọng bà, thường

xuyên cãi vả, bất đồng quan điểm sống và trong công việc. Từ tháng 5 năm 2018, bà và ông C đã sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng với ông C không còn, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Trịnh Văn C là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà và ông C có hai con chung là cháu Trịnh Thị Thanh T, sinh ngày 20-3-2002 và cháu Trịnh Thị Thanh H, sinh ngày 19-11-2004. Hiện nay cháu T đã đủ 18 tuổi và tự lập được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Thuận theo nguyện vọng của cháu H, bà có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H cho đến khi cháu trưởng thành và tự lập, về cấp dưỡng: bà không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đối với thửa đất số 93, tờ bản đồ số 10, có diện tích 413 m² đất tại hẻm 555/4 Phạm Văn Đ, tổ 8, phường T (nay là tổ 2, phường Đ), thành phố P, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 556162 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 23/10/2007 cho người sử dụng đất là ông Trịnh Văn C, bà Trần Thị O và các tài sản gắn liền với thửa đất số 93, tờ bản đồ số 10 là nhà trên đất, hàng rào, cổng và tài sản là vật dụng trong nhà: 01 bộ bàn ghế hương đóng kiểu đào, 13 món, tay 11; 02 tủ quần áo bằng gỗ tạp, loại tủ 3 ngăn, rộng 1,6 mét, cao 2 mét; 01 giường ngủ rộng 1,4 mét dài 2 mét bằng gỗ tạp, 01 ti vi hiệu LG 49 inch, 01 tủ lạnh LG 240 lít, 01 máy giặt hiệu Panasonic, 01 cây vàng y 9999 và giải quyết nợ 9.700.000 đồng tiền sử dụng đất của Nhà nước.

Tuy nhiên, ngày 21/4/2020 bà xác định 413 m² đất tại hẻm 555/4 Phạm Văn Đ, tổ 8, phường T (nay là tổ 2, phường Đ), thành phố P, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 556162 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 23/10/2007 cho người sử dụng đất ông Trịnh Văn C, bà Trần Thị O là tài sản riêng của ông Trịnh Văn C nên bà rút yêu cầu khởi kiện về phần chia quyền sử dụng đối với thửa đất nêu trên và rút yêu cầu khởi kiện đối với các tài sản gồm: 01 ti vi hiệu LG 49 inch, 01 tủ lạnh LG 240 lít, 01 máy giặt hiệu Panasonic, 01 cây vàng y 9999 và nợ tiền sử dụng đất của Nhà nước 9.700.000 đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các yêu cầu này.

Nay bà O chỉ yêu cầu Tòa án chia các tài sản chung gắn liền với thửa đất và vật dụng trong nhà gồm: 01 căn nhà riêng lẻ 01 trệt 01 tầng lầu xây dựng năm 2007 và 01 nhà cấp 4, 01 tầng không đóng trần, cổng và tường rào song sắt tại 555/4 Phạm Văn Đ, tổ 8, phường T (nay là tổ 2, phường Đ), thành phố P, tỉnh Gia Lai; 01 bộ bàn ghế hương đóng kiểu đào 13 món, tay 11; 02 tủ quần áo bằng gỗ tạp, loại tủ 3 ngăn, rộng 1,6 mét, cao 2 mét; 01 giường ngủ rộng 1,4 mét dài 2 mét bằng gỗ tạp, tổng giá trị là 488.853.937 đồng. Bà O xác định có công sức đóng góp ngang nhau nên yêu cầu chia đôi số tài sản chung này, hiện nay ông C đang quản lý, sử dụng các tài sản chung, nên giao ông C nhận hiện vật và có nghĩa vụ thanh toán cho bà 244.426.968 đồng.

2. Tại bản tự khai ngày 02/8/2018, tại phiên hòa giải ngày 28/9/2018, bị đơn là ông Trịnh Văn C trình bày:

Ông và bà Trần Thị O tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ tháng 01/2000, do không am hiểu pháp luật nên ông và bà O không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, bản thân ông là nhân viên ngành xây dựng cầu đường nên thường xuyên đi làm xa nhà, thời gian gần đây bà O thay đổi cách sống, thường kiếm có gây sự, khiến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, ông đã động viên bà O để vợ chồng đoàn tụ nuôi con nhưng bà O không đồng ý, sau đó bà O dọn ra ngoài ở cùng cháu H từ tháng 8 năm 2018 cho đến nay. Nay ông thấy không còn tình cảm với bà O, bà O khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà O có 02 con chung như bà O trình bày là đúng. Hiện nay cháu T đang sống cùng ông và cháu H đang sống cùng bà O. Ông đồng ý giao cháu T cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu H cho bà O trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi thành niên, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Đối với 413 m² đất tại hẻm 555/4 Phạm Văn Đ, tổ 8, phường T (nay là tổ 2, phường Đ), thành phố P, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 556162 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 23/10/2007 cấp cho người sử dụng đất là ông Trịnh Văn C, bà Trần Thị O, thì đây là tài sản riêng của ông nhận chuyển nhượng trước khi chung sống cùng bà O, đến năm 2007 bà O tự ý làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc này chưa được sự đồng ý của ông. Nay bà O yêu cầu chia diện tích đất này thì ông không đồng ý.

Ông C thống nhất tài sản chung gồm: Năm 2007 ông và bà O có phá bỏ nhà cũ xây nhà mới trên diện tích đất riêng của ông nhận chuyển nhượng trước khi chung sống cùng bà O và các vật dụng trong nhà như bà O trình bày, ngoài ra ông C còn khai nợ chung của ông Tiền 8.000.000 đồng. Ông C yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 10, có diện tích 413 m², tọa lạc tại 555/4 Phạm Văn Đ, tổ 8, phường T (nay là tổ 2, phường Đ), thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Tài sản gắn liền với thửa đất gồm: 01 căn nhà riêng lẻ 01 trệt 01 tầng lầu xây dựng năm 2007, diện tích xây dựng 58,05 m², diện tích sàn 116,1 m², móng trụ bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch 40cm x 40cm, tường trát vữa sơn nước, sê nô mặt trước, mái lợp tole kẽm; mái hiên khung sắt lợp tôn có diện tích 29,52 m²; 01 nhà cấp 4, 01 tầng không đóng trần, móng đá có diện tích 48,16 m², tường xây gạch, nền lát gạch 40cm x 40cm, tường trát vữa sơn nước, mái lợp tole kẽm; Cổng và tường rào song sắt dựng thẳng song song theo phương đứng có diện tích 22,55 m², 01 giếng nước.

Tài sản là vật dụng trong nhà gồm: 01 bộ bàn ghế hương đóng kiểu đào, 13 món, tay 11; 02 tủ quần áo bằng gỗ tạp, loại tủ 3 ngăn, rộng 1,6 mét, cao 2 mét; 01 giường ngủ rộng 1,4 mét dài 2 mét bằng gỗ tạp.

Tổng giá trị tài sản gắn liền với đất và vật dụng trong nhà là: 500.745.937 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tố tụng: Việc bà O rút một phần yêu cầu khởi kiện trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết là tự nguyện, không bị ai ép buộc, thuộc quyền quyết định định đoạt của đương sự nên đảm bảo quy định tại các Điều 5, 70, 71 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó có cơ sở để chấp nhận.

- Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị O.

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Trần Thị O và ông Trịnh Văn C là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Trịnh Thị Thanh H, sinh ngày 19-11-2004 cho bà Trần Thị O trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, về cấp dưỡng: bà O không yêu cầu nên không giải quyết.

Về tài sản chung: Chia đôi tài sản chung, ông C nhận tài sản gồm 01 căn nhà riêng lẻ 01 trệt 01 tầng lầu xây dựng năm 2007 và 01 nhà cấp 4, 01 tầng không đóng trần, cổng và tường rào song sắt tại 555/4 Phạm Văn Đ, tổ 8, phường T (nay là tổ 2, phường Đ), thành phố P, tỉnh Gia Lai; 01 bộ bàn ghế hương đóng kiểu đào 13 món, tay 11; 02 tủ quần áo bằng gỗ tạp, loại tủ 3 ngăn, rộng 1,6 mét, cao 2 mét; 01 giường ngủ rộng 1,4 mét dài 2 mét bằng gỗ tạp. Ông Trịnh Văn C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị O $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền của tài sản chung.

Về nợ chung: Bà O và ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà O tự nguyện chịu.

Về án phí: Bà O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu không công nhận bà và ông C là vợ chồng; bà O và ông C mỗi bên chịu án phí theo phần giá trị tài sản được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn là ông Trịnh Văn C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai đề tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử

vắng mặt bị đơn.

[2] Bà O tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với: yêu cầu chia thừa đất số 93, tờ bản đồ số 10, có diện tích 413 m² đất tại hẻm 555/4 Phạm Văn Đ, tổ 8, phường T (nay là tổ 2, phường Đ), thành phố P, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 556162 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 23/10/2007 cho người sử dụng đất là ông Trịnh Văn C, bà Trần Thị O và yêu cầu chia các tài sản là 01 ti vi hiệu LG 49 inch, 01 tủ lạnh LG 240 lít, 01 máy giặt hiệu Panasonic, 01 cây vàng y 9999 và nợ tiền sử dụng đất của Nhà nước. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu này của bà O theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị O và ông Trịnh Văn C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới nhưng trong quá trình chung sống không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 pháp luật không thừa nhận bà O và ông C có quan hệ là vợ chồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà O về việc yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông C là vợ chồng là có căn cứ, được chấp nhận theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà O và ông C có hai con chung là cháu Trịnh Thị Thanh T, sinh ngày 20-3-2002 và cháu Trịnh Thị Thanh H, sinh ngày 19-11-2004. Hiện nay cháu T đã đủ 18 tuổi và tự lập được nên bà O không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà O có nguyện vọng được nuôi cháu H, xét bà O có đủ khả năng, điều kiện để nuôi dưỡng cháu H, đảm bảo được cuộc sống và sự phát triển bình thường về mọi mặt cho cháu. Cháu H có nguyện vọng được ở với bà O. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu H cho bà O chăm nom, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: bà O không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Bà O xác định các tài sản gắn liền với thửa đất số 93, tờ bản đồ số 10 và các vật dụng trong nhà (trừ giếng nước) là tài sản chung. Tại biên bản hòa giải ngày 28/9/2018, Đơn đề nghị xem xét ngày 27/9/2018, bản tự khai ngày 02/8/2018, ông C thừa nhận đây là tài sản chung của ông và bà O. Do đó, có căn cứ xác định tài sản chung theo lời trình bày của bà O là đúng và bà O có quyền yêu cầu phân chia tài sản chung theo quy định tại Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Theo Biên bản định giá tài sản ngày 12-6-2019 thì tổng tài sản chung của bà O và ông C yêu cầu Tòa án chia có giá là 488.853.937 đồng. Xét các bên không có chứng cứ chứng minh công sức của từng người trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Bà O yêu cầu chia đôi tài sản chung, Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ ông C nhiều lần nhưng ông C từ chối tham gia tố

tụng, không có ý kiến phản đối. Do đó, Hội đồng xét xử xác định cả hai có quyền được hưởng giá trị ngang nhau, mỗi người được hưởng một nửa tài sản có giá trị là 244.426.968 đồng.

[8] Bà O yêu cầu được nhận bằng giá trị. Xét tài sản gắn liền với đất không thể phân chia bằng hiện vật; ông C là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng các vật dụng trong nhà; ông C không có ý kiến phản đối về yêu cầu được thanh toán bằng giá trị. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà O, giao toàn bộ tài sản chung cho ông C sở hữu, ông C có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà O giá trị bằng tiền là 244.426.968 đồng.

[9] Về nợ chung: ông C có yêu cầu giải quyết đối với nợ chung của ông Tiên, tuy nhiên Tòa án đã yêu cầu ông C cung cấp họ tên và nơi cư trú của ông Tiên nhưng ông C không cung cấp, do đó Tòa án không xem xét giải quyết đối với yêu cầu này của ông C.

[10] Về án phí: Bà O là nguyên đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận là vợ chồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bà O, ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên giá trị tài sản được chia.

[11] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.900.000 đồng, bà O tự nguyện chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 14, 15, 16, 53, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

Áp dụng các Điều 207, 210, 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà O về việc yêu cầu chia thừa đất số 93, tờ bản đồ số 10, có diện tích 413 m² đất tại hẻm 555/4 Phạm Văn Đ, tổ 8, phường T (nay là tổ 2, phường Đ), thành phố P, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 556162 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 23/10/2007 cho người sử dụng đất là ông Trịnh Văn C, bà Trần Thị O và yêu cầu chia các tài sản là 01 tivi hiệu LG 49 inch, 01 tủ lạnh LG 240 lít, 01 máy giặt hiệu Panasonic, 01 cây vàng y 9999 và nợ chung tiền sử dụng đất của Nhà nước.

2. Tuyên bố không công nhận bà Trần Thị O và ông Trịnh Văn C là vợ chồng.

3. Về con chung: Giao cháu Trịnh Thị Thanh H, sinh ngày 19-11-2004 cho bà Trần Thị O trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi

thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

4. Về chia tài sản chung: Chia cho bà Trần Thị O và ông Trịnh Văn C, mỗi người một nửa tài sản chung, có giá trị 244.426.968 đồng. Cụ thể chia như sau:

- Ông Trịnh Văn C được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với thửa đất số 93, tờ bản đồ số 10, được Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 556162 ngày 23/10/2007, bao gồm:

01 căn nhà riêng lẻ 01 trệt 01 tầng lầu, diện tích xây dựng 58,05 m², diện tích sàn 116,1 m², móng trụ bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch 40cm x 40cm, tường trát vữa sơn nước, sê nô mặt trước, mái lợp tole kẽm; mái hiên khung sắt lợp tôn có diện tích 29,52 m².

01 nhà cấp 4, 01 tầng không đóng trần, móng đá có diện tích 48,16 m², tường xây gạch, nền lát gạch 40cm x 40cm, tường trát vữa sơn nước, mái lợp tole kẽm; Cổng và tường rào song sắt có diện tích 22,55 m².

- Ông Trịnh Văn C được quyền sở hữu các vật dụng trong căn nhà, bao gồm: 01 bộ bàn ghế hương đóng kiểu đào, 13 món, tay 11; 02 tủ quần áo bằng gỗ tạp, loại tủ 3 ngăn, rộng 1,6 mét, cao 2 mét; 01 giường ngủ rộng 1,4 mét dài 2 mét bằng gỗ tạp.

Ông Trịnh Văn C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị O 244.426.968 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Bà Trần Thị O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng và 12.221.348 đồng án phí dân sự về yêu cầu chia tài sản, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0006523 và biên lai thu số 0006524 ngày 22-6-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kbang,

tỉnh Gia Lai; Hoàn trả lại cho bà O 6.296.152 đồng. Ông Trịnh Văn C phải chịu án phí dân sự về chia tài sản là 12.221.348 đồng.

6. Về chi phí định giá tài sản: Bà Trần Thị O tự nguyện chịu 3.900.000 đồng (Bà O đã nộp đủ số tiền này).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Trần Thị O có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Riêng ông Trịnh Văn C vắng mặt tại phiên toà, nên ông có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Tp.P;
- Chi cục THADS Tp.P;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Thu